

CTCP GẠCH NGÓI CAO CẤP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2015/CBTT-MCC

V/v: Công bố thông tin
BCTC quý 4.2014

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CTCP GẠCH NGÓI CAO CẤP
2. Mã chứng khoán: MCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 246 KP. Cây Chàm, P. Thanh Phước, TX. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
4. Điện thoại: 0650.3658278 Fax: 0650.625379
5. Người thực hiện công bố thông tin: Hứa Ngọc Chính
- 6. Nội dung của thông tin công bố:**

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2014 của CTCP Gạch Ngói Cao Cấp được lập ngày 19 tháng 01 năm 2015 (giải trình chênh lệch lợi nhuận 10% so với cùng kỳ năm trước được trình bày trong Bản thuyết minh BCTC tại phần VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (mục 1 thông tin so sánh)

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: gachngoicaocap.com

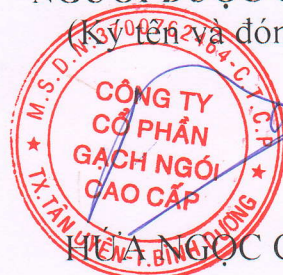
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

(Ký tên và đóng dấu)



HỨA NGỌC CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

KP. Cây Chàm – P. Thạnh Phước – TX. Tân Uyên – tỉnh Bình Dương

ĐT: 0650.3 658 278 Fax: 0650.3 625 379

Email: info@gachngoicaocap.com

Website: gachngoicaocap.com

MST: 3700762464

Mã chứng khoán: MCC



ISO 9001:2008

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2014

Tháng 01.2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - QUÝ 04 NĂM 2014

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.934.535.775	35.134.068.228
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.726.081.851	18.617.725.907
1. Tiền	111		1.226.081.851	3.417.725.907
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.500.000.000	15.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.000.000.000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.000.000.000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	1.312.413.956	1.058.301.280
1. Phải thu khách hàng	131		298.957.046	896.381.835
2. Trả trước cho người bán	132		146.600.000	37.537.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		866.856.910	124.381.945
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	13.316.378.923	14.884.634.322
1. Hàng tồn kho	141		13.316.378.923	14.884.634.322
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	1.579.661.045	573.406.719
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.508.242.718	468.314.681
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		27.351.255	81.316.253
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		44.067.072	23.775.785
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.999.945.723	28.333.884.710
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		6.589.534.094	7.186.858.054
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	6.519.473.458	7.186.858.054
- Nguyên giá	222		17.495.402.818	16.957.345.562
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.975.929.360)	(9.770.487.508)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	70.060.636	

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		28.410.411.629	21.147.026.656
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	27.769.199.440	20.763.269.554
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.9	408.974.128	174.472.801
3. Tài sản dài hạn khác	268	V10	232.238.061	209.284.301
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		61.934.481.498	63.467.952.938
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.608.521.756	10.044.698.729
I. Nợ ngắn hạn	310		7.552.480.923	9.956.334.701
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	V.11	1.132.049.856	456.164.627
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	2.866.053.818	7.251.818.868
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.13	2.091.050.184	798.701.354
5. Phải trả người lao động	315	V.14	121.620.000	
6. Chi phí phải trả	316	V.15	183.197.071	793.058.179
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	402.559.093	244.619.878
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		755.950.901	411.971.795
II. Nợ dài hạn	330	V.17	56.040.833	88.364.028
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		50.000.000	50.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334			11.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		6.040.833	27.364.028
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54.325.959.742	53.423.254.209
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	54.325.959.742	53.423.254.209
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		46.683.000.000	46.683.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(730.457.045)	(730.457.045)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.760.421.848	1.583.077.928
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			3.142.021.637
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.612.994.939	2.745.611.689
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		61.934.481.498	63.467.952.938
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05		2.650,48	2.658,78
- USD			2.650,48	2.658,78
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Kế toán trưởng

Hứa Ngọc Chính

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2015



Giám đốc

Đỗ Thành Lộc

CÔNG TY: CP GẠCH NGÔI CAO CẤP
 Địa chỉ: KP.Cây chàm, P.Thạnh Phước, TX.Tân Uyên, Bình Dương
 Tel: 0650.3658278 Fax: 0650.3625379

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 04 NĂM 2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này (năm nay)	Quý này (năm trước)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	8.632.694.016	8.440.867.690	50.391.055.169	39.457.593.858
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		8.632.694.016	8.440.867.690	50.391.055.169	39.457.593.858
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6.573.844.534	5.890.620.760	32.978.447.413	27.267.742.270
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		2.058.849.482	2.550.246.930	17.412.607.756	12.189.851.588
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	165.372.657	307.956.094	606.892.445	944.898.303
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	840.000	1.053.475	840.000	1.053.475
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		840.000	880.000	840.000	880.000
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	110.640.280	332.494.047	489.562.941	682.832.796
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	1.020.172.665	750.269.937	4.689.291.991	3.818.509.147
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.092.569.194	1.774.385.565	12.839.805.269	8.632.354.473
11. Thu nhập khác	31	VI.7	459.880.023	201.554.092	461.911.191	263.415.120
12. Chi phí khác	32	VI.8	4.484.259	1.298.880	7.099.041	78.700.165
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		455.395.764	200.255.212	454.812.150	184.714.955
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1.547.964.958	1.974.640.777	13.294.617.419	8.817.069.428
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	341.744.724	536.080.579	3.197.219.116	2.326.711.848
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(1.192.433)	(22.360.098)	(255.824.522)	(121.680.372)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1.207.412.667	1.460.920.296	10.353.222.825	6.612.037.952
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.12	260	260	2.232	1.426



Kế toán trưởng
 Hứa Ngọc Chính

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 04 NĂM 2014

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		51.620.417.171	49.750.668.458
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(22.243.120.470)	(19.921.644.793)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.006.306.147)	(8.425.648.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(840.000)	(880.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.424.296.694)	(2.361.592.265)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.657.931.343	2.094.915.332
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.248.195.231)	(9.443.985.506)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.355.589.972	11.691.833.226
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.425.658.418)	(205.619.274)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		391.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		682.758.185	876.472.240
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.351.900.233)	670.852.966
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.885.110.000)	(4.544.435.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.896.110.000)	(4.544.435.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(8.892.420.261)	7.818.250.492
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.617.725.907	10.799.004.772
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		776.205	470.643
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		9.726.081.851	18.617.725.907

Kế toán trưởng

Hứa Ngọc Chính

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2015

GẠCH NGÔI CAO CẤP

GIAM ĐỐC

TX. TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG

Đỗ Thành Lộc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 04 năm 2014****I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ Phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất gạch ngói đất sét nung bằng lò tuynel, khai thác đất sét gạch ngói

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III - CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Sổ nhật ký chung

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
 - + Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo giá gốc, trong quá trình sử dụng được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay, khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước; Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư, hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích thì kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ chi phí thuế TNDN

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	925.394.968	1.428.776.644
Tiền mặt VND	925.394.968	1.428.776.644
- Tiền gửi ngân hàng	8.800.686.883	17.188.949.263
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	270.393.418	1.958.833.866
Tiền gửi VND	213.739.408	1.902.773.490
Tiền gửi ngoại tệ (2.650,48 USD quy đổi VNĐ)	56.654.010	56.060.376
+ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	8.500.000.000	15.200.000.000
Các khoản tương đương tiền	8.500.000.000	15.200.000.000
+ Tiền gửi tại Cty CP CK FPT-CN TPHCM	30.293.465	30.115.397
Cộng	9.726.081.851	18.617.725.907

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng	1.000.000.000	
Cộng	1.000.000.000	

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
3.1/ Phải thu khách hàng	298.957.046	896.381.835
<i>Trong đó</i>		
+ Cty TNHH MTV Vật Liệu Và XD Bình Dương	233.553.870	614.344.892
+ Cty TNHH Khoáng Sản Và XD Trung Thắng	20.203.370	
+ Đại lý Trương Hữu Tín	30.960.000	
+ Đại lý Hiệp Phong		71.261.208
+ Đại lý Mai Nguyễn		104.804.445
+ Đại lý Nguyễn Hoàng	14.239.000	
+ Đại lý DNTN Hoàng An		3.000.000
+ Đại lý Nguyễn Thị Xuân		15.237.124

+ Đại lý Đại Hưng Thịnh		63.038.360
+ Đại lý Mỹ Hạnh		10.245.986
+ Đại lý Ngọc Bảo		14.449.820
+ Khác	806	
3.2/ Trả trước cho người bán:	146.600.000	37.537.500
+ Cty TNHH TV Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Phía Nam	39.600.000	37.537.500
+ Liên Hiệp Khoa Học Địa Chất Môi Trường Và CN khoáng	7.000.000	
+ DNTN Huyền Ngân	100.000.000	
3.3/ Phải thu khác	866.856.910	124.381.945
+ Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	27.458.333	124.381.945
+ DNTN Dũng Gò Công (tiền thuế đầu vào mua trấu xay)	39.398.577	
+ Nguyễn Thị Xè (Đặc cọc mua đất mỏ sét)	300.000.000	
+ Vương Văn Bay (Đặc cọc mua đất mỏ sét)	500.000.000	
Cộng	1.312.413.956	1.058.301.280

4. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	9.298.312.416	9.936.102.099
- Công cụ, dụng cụ	32.528.385	54.740.887
- Chi phí SX, KD dở dang	394.528.406	487.662.259
-Thành phẩm	3.591.009.716	4.406.129.077
Cộng giá gốc hàng tồn kho	13.316.378.923	14.884.634.322
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	13.316.378.923	14.884.634.322

5. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1.508.242.718	468.314.681
+ CP khai thác đất đầu, khai mương, đắp đê mỏ sét	460.107.449	468.314.681
+ CP bốc dỡ tăng phủ khai thác cát	1.048.135.269	
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	27.351.255	81.316.253
+ Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	13.367.607	49.333.829
+ Tiền thuê đất (tiền thuê đất phải thu lại Nhà nước do Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương đã nộp trước đây).	13.983.648	31.982.424
- Tài sản ngắn hạn khác	44.067.072	23.775.785
+ Tạm ứng	44.067.072	23.775.785
Cộng	1.579.661.045	573.406.719

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	12.034.508.858	4.460.948.360	430.488.199	31.400.145	16.957.345.562
- Mua trong năm		172.727.273	795.818.182		968.545.455
- XDCB hoàn thành					
- Thanh lý, nhượng bán			(430.488.199)		(430.488.199)
Số dư cuối quý	12.034.508.858	4.633.675.633	795.818.182	31.400.145	17.495.402.818
Giá trị hao mòn lũy kế					

N: 37
C
C
CH
40
T.B

Số dư đầu năm	6.567.386.235	2.794.137.628	381.161.420	27.802.225	9.770.487.508
- Khấu hao LK từ đầu năm	1.015.657.548	548.094.138	64.096.186	3.597.920	1.631.445.792
- Thanh lý, nhượng bán			(426.003.940)		(426.003.940)
Số dư cuối quý	7.583.043.783	3.342.231.766	19.253.666	31.400.145	10.975.929.360
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	5.467.122.623	1.666.810.732	49.326.779	3.597.920	7.186.858.054
- Tại ngày cuối quý	4.451.465.075	1.291.443.867	776.564.516		6.519.473.458

7. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí đền bù mua đất mỏ sét Đồng Chanh	26.652.599.737	19.564.228.138
- Chi phí khác mỏ sét Đồng Chanh	524.890.196	562.053.517
- Chi phí inverter tiết kiệm điện		86.648.436
- Chi phí pallet chất xếp sản phẩm	205.078.125	40.625.000
- Chi phí sửa chữa lớn xe xúc kawasaki		15.789.579
- Chi phí thay tole nhựa coposite trại phơi sấy, sản xuất	300.247.402	349.951.548
- Chi phí công cụ, dụng cụ	86.383.980	143.973.336
Cộng	27.769.199.440	20.763.269.554

8. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
+ Phí phục hồi môi trường mỏ sét	183.197.071	140.712.333
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.675.776.240	652.345.846
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:		
- Phí phục hồi môi trường mỏ sét	40.303.356	30.956.714
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	368.670.772	143.516.087
Cộng	408.974.128	174.472.801

9. Tài sản dài hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chanh	232.238.061	209.284.301
Cộng	232.238.061	209.284.301

10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng		

11. Phải trả người bán	Số cuối quý	Số đầu năm
- DNTN Minh Tiến	52.515.056	112.525.283
- DNTN TM Nhật Hoàng Minh	1.800.000	1.800.000
- Cty TNHH MTV Hoàng Khánh Ngọc	557.506.400	235.158.000
- CTY TNHH BEHN MEYER VIỆT NAM		106.681.344
- DNTN Dũng Gò Công	300.665.000	
- Cty TNHH MTV Lê Thanh Lợi	95.230.800	
- Cty CP Tân Bình Hiệp	60.500.000	
- Cty TNHH SX TM Nhựa Nam Việt	46.391.000	
- Cty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	17.441.600	
Cộng	1.132.049.856	456.164.627

12. Người mua trả tiền trước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ứng trước tiền mua đất sét	2.861.461.500	7.240.952.500

0076
 VG T
 HÂN
 NGỒ
 ẤP
 NH DƯ

- Ứng trước tiền mua gạch ngói	4.592.318	10.866.368
Cộng	2.866.053.818	7.251.818.868

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT	73.529.220	141.948.177
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	341.744.724	568.822.302
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.675.776.240	
- Thuế thu nhập cá nhân		71.938.875
- Thuế tài nguyên		15.992.000
- Tiền thuê đất		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	2.091.050.184	798.701.354

14. Phải trả người lao động	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ tiền lương thực hiện năm 2014 chưa chi hết	121.620.000	
Cộng	121.620.000	

15. Chi phí phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chanh	183.197.071	140.712.333
- Trích trước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (sét)		630.000.000
- Trích trước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cát)		22.345.846
Cộng	183.197.071	793.058.179

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý (*)	106.783.813	104.425.478
- Kinh phí công đoàn		17.060.710
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	295.775.280	123.133.690
Cộng	402.559.093	244.619.878

(*) Giá trị đất sét, tro bay than đá thừa được xác định từ kết quả kiểm kê tại thời điểm cuối niên độ 2014 chưa xác định chính xác nguyên nhân.

17. Nợ dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ hợp đồng cung cấp xỉ than đá	50.000.000	50.000.000
- Vay đối tượng khác (Vay CB.CNV)		11.000.000
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6.040.833	27.364.028
Cộng	56.040.833	88.364.028

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm trước						
Số dư đầu năm trước	46.683.000.000		1.583.077.928	2.811.419.739		2.113.456.238

- Tăng vốn trong năm trước						6.612.037.952
- Lợi nhuận sau thuế tăng năm trước						5.979.882.501
- Phân phối lợi nhuận năm trước						330.601.898
+ Phân phối cho quỹ CSH				330.601.898		4.638.300.000
+ Cổ tức đã trả cho cổ đông						1.010.980.603
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)						
Số dư cuối năm trước	46.683.000.000		1.583.077.928	3.142.021.637		2.745.611.689
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm nay						
Số dư đầu năm nay	46.683.000.000		1.583.077.928	3.142.021.637		2.745.611.689
- Tăng vốn trong năm nay						10.353.222.825
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						10.485.839.575
- Phân phối lợi nhuận						1.035.322.283
+ Phân phối cho quỹ CSH			4.177.343.920	(3.142.021.637)		7.885.110.000
+ Chia cổ tức						1.565.407.292
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)						
Số dư cuối quý này	46.683.000.000		5.760.421.848			2.612.994.939

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	13.953.600.000	13.953.600.000
- Cổ phiếu quỹ (mệnh giá)	300.000.000	300.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	32.429.400.000	32.429.400.000
Cộng	46.683.000.000	46.683.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	46.683.000.000	46.683.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	46.683.000.000	46.683.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.885.110.000	4.638.300.000

d. Cổ phiếu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Số lượng cổ phiếu thường đang lưu hành	4.638.300	4.638.300
- Số lượng cổ phiếu quỹ	30.000	30.000
Cộng	4.668.300	4.668.300

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/cp

VI-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Doanh thu bán gạch ngói	33.751.201.221	28.536.997.004
+ Doanh thu bán đất sét, cát kẹp	16.639.853.948	10.915.977.645
+ Doanh thu kinh doanh hàng hoá		4.619.209
Cộng	50.391.055.169	39.457.593.858

2. Giá vốn hàng bán	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn gạch ngói	26.175.241.666	21.419.339.573
- Giá vốn đất sét	6.803.205.747	5.843.962.697
- Giá vốn kinh doanh hàng hoá		4.440.000
Cộng	32.978.447.413	27.267.742.270

3. Doanh thu hoạt động tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	606.892.445	944.898.303
Cộng	606.892.445	944.898.303

4. Chi phí tài chính (Mã số 22)	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền vay	840.000	880.000
- Chênh lệch tỷ giá		173.475
Cộng	840.000	1.053.475

5. Chi phí bán hàng	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	99.946.000	57.725.800
- Chi phí vật liệu bao bì		36.288.000
- Chi phí dụng cụ đồ dùng		219.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	276.566.941	397.217.746
- Chi phí bằng tiền khác	113.050.000	191.382.250
Cộng	489.562.941	682.832.796

6. Chi phí quản lý	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	3.682.842.972	2.815.797.000
- Chi phí vật liệu quản lý	28.452.192	23.007.291
- Chi phí đồ dùng văn phòng	34.478.182	20.561.364
- Chi phí khấu hao TSCĐ	72.592.998	64.465.932
- Thuế phí và lệ phí	26.731.897	37.442.640
- Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm	92.113.000	64.187.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	280.670.716	279.195.258
- Chi phí bằng tiền khác	471.410.034	513.852.662
Cộng	4.689.291.991	3.818.509.147

7. Thu nhập khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước

- Xử lý tài sản thừa sau kiểm kê	104.425.478	195.284.351
- Thanh lý tài sản	355.454.545	
- Các khoản khác	2.031.168	68.130.769
Cộng	461.911.191	263.415.120

8. Chi phí khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Xử lý tài sản thừa sau kiểm kê		
- Thanh lý tài sản	4.484.259	
- Các khoản khác	2.614.782	78.700.165
Cộng	7.099.041	78.700.165

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	13.744.215.990	11.523.567.591
- Chi phí công cụ	131.385.955	86.830.654
- Chi phí nhân công	11.129.012.640	10.078.800.583
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.597.786.924	1.643.521.216
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.581.832.348	5.830.175.900
- Chi phí khác bằng tiền	4.964.868.494	4.504.782.404
Cộng	36.149.102.351	33.667.678.348

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.294.617.419	8.817.069.428
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.238.196.744	636.331.131
Chênh lệch vĩnh viễn : Tăng (+), Giảm (-)	75.358.000	69.368.493
+ Phạt VPHC		
+ Các khoản khác	75.358.000	69.368.493
Chênh lệch tạm thời : Tăng (+), Giảm (-)	1.162.838.744	566.962.638
+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.065.915.132	691.344.583
+ Ghi nhận trước lãi tiền gửi ngân hàng chưa đến hạn	96.923.612	(124.381.945)
+ Tiền thuê đất		
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	14.532.814.163	9.453.400.559
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.197.219.116	2.363.350.140
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa năm 2011		(36.638.292)
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.197.219.116	2.326.711.848

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	(1.065.915.132)	(691.344.583)
+ Tiền thuê đất		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng ghi nhận trước	(96.923.612)	124.381.945
+ Thuất suất thuế TNDN	22%	22%

+ Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại do thay đổi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014		3.051.408
Cộng	(255.824.522)	(121.680.372)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế	10.353.222.825	6.612.037.952
- Số cổ phiếu lưu hành bình quân (*)	4.638.300	4.638.300
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.232	1.426

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2014 so với quý 4 năm 2013 giảm 17%, chủ yếu là do quý 4 năm 2014 chi phí giá vốn sản phẩm gạch ngói tăng 12% so cùng kỳ do giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào tăng trong đó chủ yếu là giá trấu xay dùng nung đốt sản phẩm tăng cao (khan hiếm trấu do chưa vào mùa vụ thu hoạch lúa ở các tỉnh miền tây) và lãi tiền gửi ngân hàng giảm 46% so cùng năm trước. Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 4.2014 giảm 17% so với cùng kỳ năm trước.

2. Thông tin về các bên liên quan	Số tiền	
a) Cty TNHH MTV VL Và XD Bình Dương (Nhà phân phối)		
- Phải thu tiền bán sản phẩm (năm trước chuyển sang)		614.344.892
- Phải thu tiền bán sản phẩm năm này		13.723.513.039
- Đã thu tiền bán sản phẩm năm này		14.104.304.061
b) Đại lý Lê Túy Dũng (Cổ đông)		
- Phải thu tiền bán sản phẩm năm này		1.571.518.320
- Đã thu tiền bán sản phẩm năm này		1.571.518.320
Bên liên quan	Nội dung công nợ với Bên liên quan	Số cuối kỳ
Cty TNHH MTV Vật Liệu Và XD Bình Dương (cty liên kết)	Phải thu tiền bán sản phẩm	233.553.870
Cộng		233.553.870

3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2013 đến ngày lập báo cáo tài chính quý 04 năm 2014 không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

Kế toán trưởng

Hứa Ngọc Chính

